

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN
CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	387.282.896	372.282.896
2	FPT	110.617.721	106.867.721
3	HDB	248.969.619	238.969.620
4	HPG	290.950.004	275.950.004
5	MBB	332.197.226	317.197.226
6	MSN	59.459.086	58.125.754
7	MWG	69.459.114	61.959.114
8	STB	112.576.672	102.576.673
9	TCB	309.443.828	294.443.828
10	VIB	159.737.873	149.737.873
11	VNM	51.260.015	49.260.015
12	VPB	339.633.835	332.967.169

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 08/10/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.358.966.789	435.896.678	372.282.896
2	DGC	379.778.413	212.713.889	21.271.388	21.271.388

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
3	FPT	1.703.507.121	1.372.856.388	137.285.638	106.867.721
4	HDB	3.495.060.732	2.514.696.196	251.469.619	238.969.620
5	HPG	7.675.465.855	4.200.014.915	420.001.491	275.950.004
6	LPB	2.987.282.100	2.701.697.931	270.169.793	252.277.054
7	MBB	8.054.999.909	3.984.808.454	398.480.845	317.197.226
8	MSN	1.445.915.457	790.626.571	79.062.657	58.125.754
9	MWG	1.478.456.763	1.051.182.758	105.118.275	61.959.114
10	SHB	4.593.703.838	3.153.118.314	315.311.831	291.233.968
11	SSB	2.845.000.000	1.473.710.000	147.371.000	140.871.000
12	SSI	2.075.914.794	1.439.024.135	143.902.413	143.902.413
13	STB	1.885.215.716	1.729.308.376	172.930.837	102.576.673
14	TCB	7.086.240.414	3.599.810.130	359.981.013	294.443.828
15	TPB	2.641.956.196	1.381.743.090	138.174.309	120.219.750
16	VHM	4.107.412.004	1.069.570.085	106.957.008	87.784.295
17	VIB	3.404.005.710	1.979.429.320	197.942.932	149.737.873
18	VIC	3.853.015.512	1.394.791.615	139.479.161	134.967.495
19	VJC	591.611.334	277.229.071	27.722.907	27.072.907
20	VNM	2.089.955.445	738.590.254	73.859.025	49.260.015
21	VPB	7.933.923.601	4.021.705.873	402.170.587	332.967.169
22	VRE	2.272.318.410	900.747.017	90.074.701	42.641.368